

Khảo sát sự tương đồng giữa âm Hán - Việt và âm Hán - Nhật trong tiếng Nhật

Thân Thị Kim Tuyến

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Email: kimtuyen2002@gmail.com

TÓM TẮT: Đối với người học tiếng Nhật, một trong những khó khăn là học chữ Hán. Để ghi nhớ chữ Hán, người học cần ghi nhớ cách viết, cách đọc và nghĩa. Trong cách đọc chữ Hán có âm thuần Nhật (Kun-yomi / 訓読み) và âm Hán- Nhật (On-yomi / 音読み). Ngoài ra, một chữ Hán có thể có nhiều cách đọc âm Kun - yomi và On - yomi. Chữ Hán được truyền bá vào Nhật Bản và Việt Nam trong thời kì nhà Đường, vì vậy có những sự tương đồng giữa cách đọc âm Hán- Việt và âm Hán - Nhật (On- yomi). Kết quả khảo sát đưa ra những sự tương đồng giữa âm Hán- Việt và âm Hán - Nhật (On- yomi) đối với một số âm đầu, âm cuối và vần của âm Hán- Việt. Những sự tương đồng sẽ giúp cho việc học chữ Hán trong tiếng Nhật dễ dàng và thú vị hơn. Cụ thể là, từ âm Hán - Việt, người học có thể suy ra cách đọc âm On - yomi.

TỪ KHÓA: Âm Hán - Việt, thủ pháp học chữ Hán, âm On-yomi.

→ Nhận bài 14/6/2021 → Nhận bài đã chỉnh sửa 25/06/2021 → Duyệt đăng 25/10/2021.

1. Đặt vấn đề

Chữ Hán là một loại chữ biểu ý, không phải là loại chữ biểu âm nên việc ghi nhớ cách đọc chữ Hán là một trong những khó khăn của người học. Bản thân chữ Hán được phát âm khác nhau, ngay tại Trung Quốc, tùy từng vùng mà có nhiều giọng/âm đọc khác nhau như tiếng Quảng Đông, tiếng Phúc Kiến, tiếng Thượng Hải, tiếng Triều Châu, tiếng Bắc Kinh... Các nước lân cận như Triều Tiên có cách đọc riêng của người Triều Tiên, gọi là Hán - Triều. Người Nhật có cách đọc riêng của người Nhật, gọi là Hán - Nhật. Người Việt có cách đọc của mình gọi là Hán - Việt.

Ngoài ra, bản thân ngữ âm tiếng Hán cũng chịu sự biến đổi nhất định trong lịch sử phát triển của nó. Một số kết quả được phản ánh trong các nghiên cứu của các nhà ngữ âm học Trung Quốc đối với tiếng Hán thượng cổ và trung cổ. Một số nhà ngôn ngữ học Việt Nam coi âm Hán - Việt chỉ là âm chữ Hán vào thời nhà Đường, đọc theo quy luật ngữ âm tiếng Việt. Do quá trình tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ Hán và Việt bắt đầu từ lâu và tiếng Hán được du nhập vào Việt Nam từ khi nhà Hán xâm chiếm Việt Nam. Tuy nhiên, quá trình tiếp nhận các từ ngữ tiếng Hán giai đoạn đầu chỉ diễn ra một cách lẻ tẻ, không hệ thống và chủ yếu bằng đường khẩu ngữ. Đến giai đoạn nhà Đường thì tiếng Hán được du nhập một cách có hệ thống, với số lượng lớn và chủ yếu thông qua con đường sách vở. Theo quan điểm này, phiên âm Hán - Việt là cách thức đọc tiếng Hán theo âm tiếng Hán thời nhà Đường qua đường sách vở, được những người Việt sử dụng chữ Hán đặt ra, việt hoá ít nhiều cho phù hợp với hệ thống ngữ âm của tiếng Việt vào thời kì đó. Theo Henri Maspéro, Benhard Kalgren, Torosu

Mineyra, âm Hán - Việt đại diện cho phương ngữ Tràng An Thế kỉ IX - X, vào thời kì cuối Đường. Đây là giai đoạn hình thành cách đọc Hán - Việt có hệ thống.

Một trong những khó khăn với người học tiếng Nhật là học chữ Hán, đặc biệt trong môi trường không sử dụng chữ Hán. Yêu cầu đối với trình độ N1 (trình độ cao nhất trong 5 cấp độ đánh giá năng lực tiếng Nhật gồm N1,N2,N3,N4,N5) thì người học phải nắm được khoảng 2000 chữ Hán và rất nhiều các từ ghép sử dụng các chữ Hán đó. Đối với mỗi chữ Hán, người học cần phải nhớ âm Kun-yomi (âm thuần Nhật, sau đây gọi tắt là âm KUN) và âm On - yomi (âm Hán - Nhật, sau đây gọi tắt là âm ON). Ngoài ra, một chữ Hán còn có thể có nhiều cách đọc âm KUN và âm ON.

Trong các nghiên cứu trước, tác giả đã tiến hành điều tra khảo sát, phỏng vấn người học tiếng Nhật về các thủ pháp học chữ Hán. Một trong những thủ pháp mà người học hay sử dụng nhất có liên quan tới âm Hán Việt. Thủ pháp ở đây được dùng với nghĩa là cách thức để học chữ Hán. Việt Nam không phải là đất nước sử dụng chữ Hán như Trung Quốc, tuy nhiên thuộc về vùng “Văn hoá chữ Hán”, âm Hán Việt được sử dụng nhiều trong tiếng Việt. Theo kết quả phỏng vấn, âm Hán Việt ngoài việc giúp sinh viên ghi nhớ được nghĩa của chữ Hán và trong nhiều trường hợp còn giúp sinh viên đoán được cách đọc âm ON. Ngoài ra, kiến thức về âm Hán Việt giúp sinh viên hiểu biết sâu hơn về tiếng Việt. Chữ Hán du nhập vào Nhật Bản và Việt Nam đều từ Trung Quốc một cách có hệ thống và thông qua sách vở vào thời nhà Đường, vì vậy có nhiều sự tương đồng giữa âm Hán Việt và âm ON. Trong nghiên cứu này, tác giả tiến hành khảo sát sự tương đồng đó, đưa ra những quy tắc của

sự tương đồng để giúp người Việt Nam học chữ Hán dễ dàng hơn.

2. Nội dung nghiên cứu

Trong nghiên cứu khảo sát trước đây của Thân Thị Kim Tuyền (2002), (2019), (2021), khi học chữ Hán trong tiếng Nhật thì một trong những thủ pháp mà người học hay dùng là *Ghi nhớ âm Hán Việt*. Việc ghi nhớ âm Hán Việt không những giúp người học đoán nghĩa của những từ trong tiếng Nhật mà còn giúp người học suy đoán được cách đọc âm ON trong tiếng Nhật. Ngoài những sự tương đồng được khảo sát theo các âm đầu, âm vần, âm cuối được trình bày dưới đây thì một trong những sự tương đồng có thể kể đến là nếu âm Hán Việt có 4 âm tiết trở lên hoặc các âm kết thúc bằng chữ P thì trong âm On thường có trường âm. Trường âm trong tiếng Nhật là những nguyên âm kéo dài, có độ dài gấp đôi các nguyên âm. Người học tiếng Nhật thường gặp khó khăn trong việc ghi nhớ âm đó có phải trường âm hay không và khi phát âm thường không đảm bảo độ dài trường âm. Trong tiếng Nhật trường âm còn có vai trò khu biệt nghĩa của từ. Ví dụ obasan (おばさん) có nghĩa là cô, bác, trong khi obaasan (có trường âm, おばあさん) có nghĩa là bà.

PHƯƠNG - hou (方/ほう)	PHÁP - hou (法/ほう)	THỪA - shou (承/しょう)
LƯỠNG - ryō (両/りょう)	TRUNG - chū (中/ちゅう)	TRANH - sou (争/そう)

2.1. Âm đầu

2.1.1. Nguyên âm đầu U

Các nguyên âm (12 nguyên âm): a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư, y chuyển thành a, i, u, e, o, ya, yu, yo trong tiếng Nhật.

AN - an (安/あん)	Y - i (医/い)	YÊN - en (宴/ん)
Á - a (亜/あ)	U - yuu (幽/ゆう)	AI - ai (哀/あい)
Ư - yuu (優/ゆう)	AO - ou (凹/おう)	ÁN - an (案/あん)
ẤU - yoo (幼/よう)	ÂM - in, on (音/いん, おん)	Ý - i (意/い)

2.1.2. Phụ âm đầu

Các từ bắt đầu bằng âm C, K, QU thường chuyển âm sang hàng Ka (ka, ki, ku, ke, ko)

CÁC - kaku (格/かく)	CAO - ko (高/こう)	CƠ - ki (機/き)
CUNG - kyoo (供/きょう)	CA - ka (歌/か)	CÁCH - kaku (革/かく)

CỬU - kuyu (九/きゅう)	KIỆN - ken (健/けん)	KIM - kin (金/きん)
KÍNH - kei (敬/けい)	KHÍ - ki (気/き)	KHUYỀN - ken (犬/けん)
KIỂM - ken (檢/けん)	KIẾN - ken (見/けん)	QUỐC - koku (国/こく)
QUAN - kan (関/かん)	QUYỀN - ken (権/けん)	QUYẾT - ketsu (決/けつ)

Các từ bắt đầu bằng âm B, PH thường chuyển thành B hoặc H

BỆNH - byou (病/びょう)	BÁCH - hyaku (百/ひゃく)	BÌNH - hei, byou (平/へい, びょう)
BÁN - han (半/はん)	BẮC - hoku (北/ほく)	BẢN - hon (本/ほん)
BỘI - bai (倍/ばい)	BẠCH - haku (白/はく)	PHẠM - han (犯/はん)
PHÁT - hatsu (発/はつ)	PHÂN - bun (分/ぶん)	PHỤ - fu (父/ふ)

Các từ bắt đầu bằng âm D thường chuyển âm thành hàng ya, yo, yu

DỰ - yo (予/よ)	DỤNG - you (用/よう)	DƯƠNG - you (陽/よう)
DUNG - you (溶/よう)	DỊCH - yaku (訳/やく)	DU - yuu (遊/ゆう)
DỪNG - you (踊/よう)	DỰ - yuu (裕/ゆう)	ĐẠ - ya (夜/や)

Các từ bắt đầu bằng âm Đ thì chuyển âm thành hàng T (ta chi tsu te to)

ĐÔNG - tou (冬/とう)	ĐOÀN - dan (団/だん)	ĐIỆN - den (電/でん)
ĐIỀN - den (田/でん)	ĐA - ta (多/た)	ĐẠI - dai (大/だい)
ĐẢO - tou (倒/とう)	ĐẢM - tan (担/たん)	ĐƯƠNG - tou (当/とう)

Các từ bắt đầu bằng âm L thì chuyển thành R

LIÊN - ren (連/れん)	LẠC - raku (絡/らく)	LUYẾN - ren (恋/れん)
LÃNH - rei (冷/れい)	LƯƠNG - ryo (良/りょう)	LUẬT - ritsu (律/りつ)
LOẠN - ran (乱/らん)	LÂM - rin (林/りん)	LỤC - roku (六/ろく)
LẬP - ritsu (立/りつ)	LAI - (来/らい)	LỰC - ryoku (力/りょく)

Các từ bắt đầu bằng âm M chuyển thành M, có trường hợp chuyển thành B

MINH - mei (明/めい)	MỆNH - mei (命/めい)	MỘC - moku, boku (木/もく, ぼく)
MẬT - mitsu (密/みつ)	MỄ - mai (米/まい)	MÔN - mon (門/もん)

Các từ bắt đầu bằng âm N giữ nguyên là N

NAN - nan (難/なん)	NAM - nam (南/なん)	NỘI - nai (内/ない)
NIÊN - nen (年/ねん)	NĂNG - no (能/のう)	NINH - nei (寧/ねい)

Các từ bắt đầu bằng âm NG chuyển thành hàng G (ga gi gu ge go)

NGÔN - gen (言/げん)	NGŨ - go (語/ご)	NGHIÊM - gen (嚴/げん)
NGUYÊN - gen (元/げん)	NGUU - gyu (牛/ぎゅう)	NGŨ - gyo (魚/ぎょう)
NGOẠI - gai (外/がい)	NGUYỆT - gatsu (月/がつ)	NGỤC - goku (獄/ごく)

Các từ bắt đầu bằng âm V thì phần lớn chuyển thành dạng không có phụ âm, hàng a, i, u, e, o. Một số ít trường hợp chuyển thành B hoặc M

VỊNH - ei (泳/えい)	VIÊM - en (炎/えん)	VIỆT - etsu (越/えつ)
VẠN - man (万/まん)	VONG - bou (亡/ぼう)	VÔ - mu, bu (無/む, ぶ)

Các từ bắt đầu bằng âm S đa số chuyển sang thành hàng S (sa shi su se so)

TÍNH - sei (性/せい)	SỬ - shi (使/し)	SÂM - shin (森/しん)
SƠN - san (山/さん)	SÁNG - sou (創/そう)	SUY - sui (推/すい)

2.2. Âm vân

Âm ƯƠNG, ANG, ẪNG, ẦNG, ONG, ÔNG, AO, ẬU chuyển thành ou

LƯỠNG, LƯỢNG - ryou (両/りょう)	HƯỚNG - kou (向/こう)	ƯƠNG - ou (央/おう)
TANG - sou (桑/そう)	TƯƠNG - sou (相/そう)	BÔNG - bou (棒/ぼう)

Âm ÊN, ÊM, IÊN, IÊM chuyển thành en

VIÊN - en (園/えん)	THIÊN - ten (天/てん)	NGHIÊM - gen (嚴/げん)
TIÊN - sen (鮮/せん)	DUYÊN - en (縁/えん)	TUYẾN - sen (線/せん)

AM, AN, OAN chuyển thành an

TAM - san (三/さん)	HÃN - kan (汗/かん)	ĐOẠN - dan (段/だん)
---------------------	---------------------	----------------------

ÂM, ẪN chuyển thành IN

TÂM - in (心/しん)	THÂN - shin (申/しん)	ẤN - in (印/いん)
--------------------	-----------------------	-------------------

ÔN thành on

MÔN - mon (門/もん)	KHỐN - kon (困/こん)	ĐỒN/ ĐỘN - ton (豚/とん)
---------------------	----------------------	--------------------------

AT thành atsu

PHÁT - hatsu (発/はつ)	ĐẠT - tatsu (達/たつ)	KHÁT - katsu (渴/かつ)
------------------------	-----------------------	------------------------

ÉT, UYẾT, IẾT thành ETSU

QUYẾT - ketsu (決/けつ)	LIỆT - retsu (劣/れつ)	THIỆT - setsu (設/せつ)
-------------------------	------------------------	-------------------------

INH thành EI

TÍNH - sei (性/せい)	BÌNH - hei (兵/へい)	ĐÌNH - tei (亭/てい)
----------------------	----------------------	----------------------

ACH, AC thành AKU

CÁCH - (格/かく)	BÁCH - haku (迫/はく)	ÁC - aku (悪/あく)
------------------	-----------------------	--------------------

ÔC, ÚC, ẮC, ỨC, ẶC thành OKU

HẮC - koku (黒/こく)	THỨC - soku (束/そく)	TỐC - soku (速/そく)
----------------------	-----------------------	----------------------

2.3. Âm cuối

Kết thúc bằng T chuyển thành TSU

TẮT - hitsu (必/ひつ)	THIỆT - setsu (切/せつ)	THẤT - shitsu (失/しつ)
MẠT - matsu (末/まつ)	KHIẾT - ketsu (潔/けつ)	PHẬT - butsu (仏/ぶつ)
PHÁT - hatsu (発/はつ)	KIẾT - ketsu (傑/けつ)	BIỆT - betsu (別/べつ)

Kết thúc bằng N, M chuyển thành N

PHẠM - han (犯/はん)	AN - an (安/あん)	QUAN - kan (関/かん)
HÔN - kon (婚/こん)	QUYỀN - ken (權/けん)	NHAM - gan (岩/がん)
TÂM - shin (心/しん)	ẤN - in (印/いん)	BÁN - han (半/はん)

Kết thúc bằng NG chuyển thành trường âm

TRUNG - chuu (中/ちゅう)	PHỤNG - hou (奉/ほう)	ĐÔNG - tou (冬/とう)
TRƯỜNG - chou (長/ちょう)	SUNG - juu (充/じゅう)	THƯỜNG - shou (商/しょう)

Kết thúc bằng C chuyển thành KU

CHỨC - shoku (職/しょく)	DƯỢC - yaku (薬/やく)	PHÚC - fuku (福/ふく)
-------------------------	-----------------------	-----------------------

TÚC - soku
(足/そく)

CÁC - kaku
(閣/かく)

KHẮC - koku
(刻/こく)

3. Kết luận

Trên đây là kết quả khảo sát sự tương đồng giữa âm Hán Việt và âm ON. Sự tương đồng thể hiện qua âm đầu, âm đuôi, âm vần. Những sự tương đồng này sẽ giúp cho việc học chữ Hán dễ dàng và thú vị hơn. Từ âm Hán Việt, người học có thể suy ra cách đọc âm ON.

Khi dạy chữ Hán, giáo viên nên giới thiệu sự tương đồng này để cho người học cảm thấy hứng thú với việc học chữ Hán, giúp cho người học có tâm lý tích cực trong việc học tiếng Nhật. Bằng việc giới thiệu người học các quy tắc của sự tương đồng, khuyến khích người học áp dụng các quy tắc đó trong việc dự đoán âm On từ âm Hán Việt, thu thập thêm các ví dụ cho từng quy tắc, giáo viên sẽ giúp người học ghi nhớ các quy tắc hiệu quả hơn, từ đó việc học chữ Hán dễ dàng hơn.

Tài liệu tham khảo

- [1] Oxford, R, (1986), *Development of the Strategy Inventory for Language Learning*, Paper presented at the Language Testing Research Colloquium, Monterey, CA.
- [2] Ishida Toshiko, (1995), 『日本語教授法』大修館書店.
- [3] Okita Yoko, (1995), 「漢字学習ストラテジーと学生の漢字学習に対する信念」『世界の日本語教育』5号、国際交流基金日本語国際センター.
- [4] Okita Yoko, (1998), 「初級教科書の漢字学習ストラテジー使用及び漢字学習信念に与える影響」『世界の日本語教育』8号、国際交流基金日本語国際センター.
- [5] Kano Chieko, (1998), 「初中級学習者に対する漢字指導の試案」『筑波大学留学生センター日本語教育論集』13号 .
- [6] Nakamura Shigeho, (1997), 「日本語学習者の漢字学習ストラテジーに関する調査と考察」『日本語教育研究』33 言語文化研究所.
- [7] Thân Thị Kim Tuyền, (2005), 「漢字学習ストラテジーベトナム人日本語学習者を対象として」修士論文.
- [8] Yokosuka Ryuko, (1995), 「日本語の語彙における学習ストラテジー」『日本語教育の課題 ICU 日本語教育40周年記念論集』国際基督教大学.
- [9] Thân Thị Kim Tuyền, (2019), *Nghiên cứu khảo sát về thủ pháp học chữ Hán của sinh viên tiếng Nhật*, Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài, tập 35, số 5, tr.1-12.
- [10] Thân Thị Kim Tuyền, (2020), *Nghiên cứu khảo sát về thủ pháp học chữ Hán của sinh viên tiếng Nhật (Đối tượng là sinh viên trình độ tiếng Nhật trung cấp)*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số 122.

RESEARCH ON THE SIMILARITIES BETWEEN SINO-VIETNAMESE AND SINO-JAPANESE SOUNDS IN JAPANESE LANGUAGE

Than Thị Kim Tuyen

University of Languages and International Studies
Vietnam National University, Hanoi
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Viet Nam
Email: kimtuyen2002@gmail.com

ABSTRACT: *One of the biggest challenges for Japanese learners is learning Kanji. To memorize Kanji, learners need to know how to read, how to write and how to remember the character's meaning. Regarding the way of reading Kanji in Japanese language, there are pure Japanese sounds (Kun-yomi / 訓読み) and Sino-Japanese sounds (On-yomi / 音読み). In addition, one kanji can have multiple readings for the Kun-yomi and On-yomi sounds. Kanji characters were introduced into Japan and Vietnam from China, so there are similarities between the pronunciation of Sino-Vietnamese and Sino-Japanese sounds (On-yomi). The research shows the similarities between Sino-Vietnamese sounds and Sino-Japanese sounds (On-yomi) for some of the beginning sound, ending sound and rhymes of Sino-Vietnamese sounds. These similarities make learning kanji easier and more enjoyable. Specifically, Sino-Vietnamese sounds can help learners figure out how to read Sino-Japanese sounds (On-yomi).*

KEYWORDS: Kanji learning strategy, Sino-Vietnamese sounds, On-yomi.